

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ AN NHƠN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2024/DS-ST
Ngày: 19/8/2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kiều Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Lê Minh Chiến
- Ông Trần Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa Ông Lê Đình Dân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Liêm - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 21/2024/TLST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2024, về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1492/2024/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1665/2024/QĐST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S (S1)

Địa chỉ trụ sở: 2 N, phường V, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Đức B - Chức vụ: Trưởng phòng G.

Theo Quyết định uỷ quyền số: 3525/2023/QĐ-PC ngày 25/12/2023 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP S.

Người đại diện theo uỷ quyền lại: Bà Trần Thị Tuyết T - Chuyên viên quản lý tín dụng.

Theo Giấy uỷ quyền số 01A/2024/ GUQ-PGDPT ngày 05/01/2024 của

Trưởng **phòng G**.

Bị đơn: Ông **Bùi Quang P**, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: **Khu V, phường N, thị xã A, tỉnh Bình Định.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 20/02/2023, các văn bản tố tụng khác nguyên đơn được uỷ quyền ông Nguyễn Đức B và người được uỷ quyền lại bà Trần Thị Tuyết T trình bày: Vào ngày 08/02/2023 Ngân hàng **TMCP S - Chi nhánh B1 - Phòng G** với ông **Bùi Quang P** có ký kết hợp đồng tín dụng, thể hiện qua Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm Hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân, số thẻ 472074-8362, hạn mức thẻ tín dụng là 30.000.000đ, mức lãi suất 33,2%/năm, mục đích vay tiêu dùng cá nhân, kỳ hạn trả nợ định kỳ vào ngày 10 hàng tháng. Sau khi được cấp thẻ tính đến ngày 10/11/2023 ông **P** đã thực hiện các giao dịch tổng số tiền 31.875.000đ và ông đã thanh toán số tiền 3.297.073đ. Kể từ ngày 10/3/2024 toàn bộ khoản vay, các loại phí, tiền lãi chuyển sang nợ quá hạn. các loại phí gồm: phí trễ hạn 501.616đ, tiền lãi 10.321.965đ, phí vượt hạn mức 50.000đ, phí thường niên 299.000đ. Tính đến ngày 19/8/2024, ông **P** còn nợ là **39.750.508đ** trong đó nợ gốc là 32.477.116đ và tiền lãi quá hạn là 7.273.392đ.

Vào ngày 19/6/2023 ông **Bùi Quang P** tiếp tục ký kết với **Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh B1 - Phòng G** về hợp đồng cho vay kèm giấy nhận nợ số HDTD 202327137304 và số GNN LD2317000256, ông **P** vay số tiền là 50.000.000đ, mục đích vay tiêu dùng phục vụ đời sống, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay 21%/năm và theo thoả thuận tại hợp đồng, lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ, vốn và lãi được chia thành nhiều kỳ trả nợ, chi tiết theo lịch trả nợ kèm theo, ngày trả lãi vào ngày 19 hàng tháng, vốn gốc trả mỗi kỳ là 1.389.000đ, đến kỳ hạn trả nợ bên vay không trả thì bên cho vay áp dụng theo quy định trường hợp chậm trả gốc thì phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn, trường hợp chậm trả mức lãi suất trên số dư chậm trả 10% /năm tương ứng thời gian chậm trả. Thời gian qua ông **P** đã thanh toán số tiền 13.211.802đ trong đó thanh toán tiền vay gốc là 8.334.000đ và tiền lãi 4.877.802đ. Kể từ ngày 19/01/2024 khoản vay chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 19/8/2024, ông **P** còn nợ **S1** tổng tiền vay là **47.735.608đ** trong đó tiền gốc vay 41.666.000đ, tiền lãi trong hạn là 4.878.152đ, tiền lãi quá hạn là 999.338đ và tiền lãi chậm trả là 192.118đ.

Nay **Ngân hàng TMCP S** yêu cầu ông **P** có nghĩa vụ trả nợ ngay số tiền qua 02 lần vay là: 87.486.116đ trong đó nợ gốc là 74.143.116đ lãi trong hạn 4.878,152đ, lãi quá hạn 8.272.730đ và lãi chậm trả 192.118đ, yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh theo quy định tại các hợp đồng tín dụng trên cho đến khi thanh toán xong nợ

Bị đơn ông Bùi Quang P trình bày: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thụ lý vụ án cho ông được biết nhưng không có văn bản phản hồi

về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án đã triệu tập họp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông vẫn cố tình vắng mặt nên trong hồ sơ không thể hiện lời khai của ông.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến phiên tòa hôm nay, tất cả các hoạt động tố tụng những người tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ còn bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ, theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng TMCP S** buộc ông **Bùi Quang P** có trách nhiệm trả cho Ngân hàng khoản vay ngày 08/02/2023 tổng số tiền **39.750.508đ** trong đó nợ gốc là 32.477.116đ và tiền lãi quá hạn là 7.273.392đ. Và khoản vay ngày 19/6/2023 tổng số tiền là **47.735.608đ** trong đó tiền gốc vay 41.666.000đ và tiền lãi 6.069.607đ

Về án phí: Buộc ông **Bùi Quang P** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền:* **Ngân hàng TMCP S** yêu cầu ông **Bùi Quang P** thanh toán khoản nợ vay theo các hợp đồng tín dụng nên quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh **Bùi Quang P** đang cư trú tại **phường N, thị xã A**, nên theo Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 36 và Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn.

[2]. *Về sự vắng mặt của các đương sự:* Nguyên đơn được ủy quyền lại chị **Trần Thị Tuyết T** có đơn đề nghị vắng mặt và bị đơn ông **Bùi Quang P** đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ lần thứ hai nhưng ông vẫn không có mặt tại phiên tòa, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, theo quy định tại Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Quá trình tố tụng Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho ông **Bùi Quang P** thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng ông vẫn vắng mặt, ông không đến Tòa làm việc, từ bỏ quyền tham gia tố tụng vụ án nên theo Điều 70, 72 và Điều 96 Bộ

luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu chứng cứ tại hồ sơ để xem xét giải quyết vụ án.

[4]. Theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm Hợp đồng cấp thẻ tín dụng cá nhân, số thẻ 472074-8362 ngày 10/3/2023 và Hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số HDTD 202327137304 và số GNN LD2317000256 ngày 19/6/2023 đính kèm của các hợp đồng các điều khoản chung về cấp tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng TMCP S- Chi nhánh B1- Phòng G với ông Bùi Quang P với các điều khoản thỏa thuận tại các hợp đồng cũng như điều khoản về thẻ tín dụng phù hợp với các Điều 91, 98 của Luật Các Tổ chức tín dụng nên các giao dịch trên có hiệu lực pháp lý.

[5]. Theo các chứng từ do Ngân hàng cung cấp thể hiện: Ngày 08/02/2023 ông Bùi Quang P có ký giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng hạn mức là 30.000.000đ. Ngân hàng TMCP S đã ký phê duyệt theo đề nghị của ông P, mức lãi suất 33,2%/năm, số thẻ 472074-8362. Sau khi được cấp thẻ tính đến ngày 10/11/2023 ông P đã thực hiện các giao dịch tổng số tiền 31.875.000đ. Thời gian qua ông P đã thanh toán số tiền 3.297.073đ. Theo quy định về cam kết Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng và các Điều 18, 19, 23 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ của S1 thì ông P đã vi phạm về nghĩa vụ do ông không thanh toán số tiền tối thiểu tại thông báo giao dịch hiện tại đến kỳ tiếp theo tạo nên sự vi phạm hợp đồng. Kể từ ngày 10/3/2024 toàn bộ khoản vay, các loại phí, tiền lãi chưa trả chuyển sang nợ quá hạn, cụ thể phí trễ hạn 501.616đ, phí vượt hạn mức 50.000đ, phí thường niên 299.000đ, tiền lãi 10.321.965đ ông đã trả 3.297.073đ. Tính đến ngày 19/8/2024 ông P còn nợ tiền vay là **39.750.508đ** trong đó nợ gốc là 32.477.116đ và tiền lãi quá hạn là 7.273.392đ.

[6]. Vào ngày 19/6/2023 Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh B1- Phòng G với ông Bùi Quang P tiếp tục ký kết với về hợp đồng cho vay kiêm giấy nhận nợ số HDTD 202327137304 và số GNN LD2317000256, số tiền vay là 50.000.000đ, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay 21%/năm và theo thỏa thuận tại hợp đồng, lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ, vốn và lãi được chia thành nhiều kỳ trả nợ, ngày trả lãi vào ngày 19 hàng tháng, vốn gốc trả mỗi kỳ là 1.389.000đ. Thời gian qua ông P đã thanh toán số tiền **13.211.802đ** trong đó thanh toán tiền vay gốc là 8.334.000đ và tiền lãi 4.877.802đ. Theo quy định về các Điều 5, 6, 7 của *hợp đồng tín dụng ngày 19/6/2023* thì ông P đã vi phạm hợp đồng. Đến kỳ hạn trả nợ bên vay không trả, chậm trả gốc thì phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi suất chậm trả tiền lãi 10%/năm. Kể từ ngày 19/01/2024 khoản vay chuyển sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 19/8/2024, ông P còn nợ tổng tiền là **47.735.608đ** trong đó tiền gốc vay 41.666.000đ, lãi trong hạn là 4.878.152đ, lãi quá hạn là 999.338đ và lãi chậm trả là 192.118đ.

[7]. Qua các chứng cứ phân tích trên, **Ngân hàng TMCP S** khởi kiện yêu cầu ông **P** có nghĩa vụ trả nợ ngay số tiền vay của hai hợp đồng tín dụng trên, tiền vay gốc và các khoản tiền lãi phát sinh tổng cộng số tiền còn nợ là $(39.750.508đ + 47.735.608đ) = 87.486.116đ$ và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh theo lãi suất quy định tại các hợp đồng tín dụng đã ký kết là có căn cứ, phù hợp với các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 95 của Luật Các Tổ chức tín dụng nên Tòa chấp nhận .

[8]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội, ông **Bùi Quang P** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $87.486.116đ \times 5\% = 4.374.306đ$, **Ngân hàng TMCP S** không phải chịu án phí, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[9]. Qua đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn phù hợp với nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 70, 72, 96, 147, 207, 227, 228, 238, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 91, Điều 95 và Khoản 3 Điều 98 của Luật các Tổ chức tín dụng; Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua và công bố theo Quyết định 698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP S**.

Buộc ông **Bùi Quang P** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP S2** vay còn nợ là 87.486.116 đ (**T1** mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, một trăm mười sáu đồng), trong đó tiền nợ gốc là 74.143.116đ (Bảy mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi ba nghìn, một trăm mười sáu đồng), tiền lãi là 13.343.090đ (Mười ba triệu, ba trăm bốn mươi ba nghìn, không trăm chín mươi đồng).

Kể từ ngày 20/8/2024 khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng HDTD 202327137304 và trong bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của **S1** cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng và bản điều khoản, các

bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Bùi Quang P** phải chịu 4.374.306đ (Bốn triệu, ba trăm bảy mươi bốn nghìn, ba trăm lẻ sáu đồng). Hoàn trả cho **Ngân hàng TMCP S** tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.871.000đ (Một triệu tám trăm bảy mươi một nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005496 ngày 13 tháng 3 năm 2024 của **Chi cục Thi hành án dân sự thị xã An Nhơn**, tỉnh Bình Định.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND thị xã An Nhơn;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS thị xã An Nhơn;
- Lưu: Văn phòng; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Thị Kiều Oanh